

							mãng	
1.4	Cọc 10÷ Cọc G9	14,91	10,0m x 1		10,0m	30	BT xi mãng	6-6
2	Đường D2	31,70	4,0mx1		4,0m	30	BT xi mãng	6-6
3	Đường D3	223,25						
3.1	Cọc G15÷ Cọc 6	138,25	7,0m x 1	3,0m x 2	13,0m	30	BT nhựa	1-1
3.2	Cọc 6÷ Cọc G12	85,00	13,0m x 1		13,0m	30	BT xi mãng	3-3
4	Đường D4	52,65						
4.1	Cọc G10÷ Cọc 2	40,00	4,0m x 1		4,0m	30	BT xi mãng	5-5
4.2	Cọc 2÷ Cọc G11	12,65	8,0m x 1		8,0m	30	BT xi mãng	6-6
5	Đường N1	203,70	7,0mx1	3,0mx2	13,0m	30	BT nhựa	1-1
6	Đường N2	138,75	7,0mx1		7,0m	30	BT xi mãng	4-4

+ Độ dốc mặt đường, vỉa hè:

- Độ dốc ngang mặt đường: $i_{\text{mặt đường}} = 2,0\%$.

- Độ dốc ngang vỉa hè: $i_{\text{vỉa hè}} = 1,0\%$.

+ Kết cấu xây dựng các trục đường:

+ Nền đường:

- Đối với nền đắp: Lu lên nền nguyên thổ, đầm chặt $K \geq 0,95$; Đắp tầng cường lớp đất tự nhiên chọn lọc đầm chặt $K \geq 0,98$ dày 20cm;

- Đối với nền đào: Đào nền đường đến cao trình đáy khuôn đường thiết kế, lu lên lại nền hạ đạt $K \geq 0,95$; Đắp tầng cường lớp đất tự nhiên chọn lọc đầm chặt $K \geq 0,98$ dày 20cm.

+ Mặt đường: gồm 2 loại mặt đường

*** Kết cấu mặt đường loại 1 (đường bê tông nhựa) tính từ trên xuống:**

- Bê tông nhựa hạt nhỏ 15 dày 3cm;

- Nhựa dính bám $0,5\text{kg/m}^2$;

- Bê tông nhựa hạt trung 20 dày 4cm ;

- Tưới nhựa dính bám $1,0\text{kg/m}^2$;

- Cấp phối đá dăm loại I $D_{\text{max}} \leq 25\text{mm}$, móng trên dày 15cm;

- Cấp phối đá dăm loại II $D_{\text{max}} \leq 37,5\text{mm}$, móng dưới dày 18cm.